

MS. CHI ENGLISH

Name: _____

Date: .../ .../ 20...

Class: GE8

Tel: 038 255 2594

GLOBAL ENGLISH 8: UNIT 11 – PERSONALITY TYPES

VOCABULARY 2

A. VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	launch (v) /ləʊ:ntʃ/	bắt đầu, ra mắt một cái gì đó	20	invest in /in'vest/	đầu tư vào cái gì, việc gì
2	summarize (v) /'sʌməraɪz/	tóm tắt	21	briefly (adv) /'bri:fli/	một cách ngắn gọn, súc tích
3	nearly (adv) /'niəli/	gần, xấp xỉ	22	successful (adj) /sək'sesfl/	thành công, thành đạt
4	giant (n) /'dʒaɪənt/	người khổng lồ	23	in order to /'ɔ:də(r)/	để làm gì
5*	inspire (v) /ɪn'spaɪə(r)/	truyền cảm hứng	24*	make a profit /'prɒfɪt/	tạo ra lợi nhuận
6	stereotypical (adj) /steriə'tyɪkl/	rập khuôn, theo khuôn mẫu	25	achieve (v) /ə'tʃi:v/	đạt được, giành được (thành quả, mục tiêu)
7*	nerd (n) /nɜ:d/	mọt sách	26	particular (adj) /pə'tɪklə(r)/	cụ thể
8	arrogant (adj) /'ærəgənt/	kiêu căng, ngạo mạn	27	available (adj) /ə'veɪləbl/	có sẵn, có thể dùng được hoặc có được
9*	self-centered (adj) /self 'sentə(r)/	ích kỷ, tự cho mình là trung tâm	28	intelligent (adj) /ɪn'telɪdʒənt/	thông minh, lanh lợi
10	genius (n) /'dʒi:niəs/	thiên tài	29	fashionable (adj) /'fæʃnəbl/	hợp mốt, hợp thời trang
11	likeable (adj) /'laɪkəbl/	dễ mến	30*	soap opera (n) /'səʊp oprə/	phim dài tập
12*	enthusiastic (adj) /ɪn'θju:zi'æstɪk/	nhiệt tình, nhiệt huyết	31	jealous (adj) /'dʒeləs/	ghen tị, ghen tuông
13	humanity (n) /hju: 'mænəti/	lòng nhân đạo, loài người	32	greed (n) /gri:d/	lòng tham
14	(the) humanities (n) /hju: 'mænəti/	nhân văn học	33	greedy (adj) /'gri:di/	tham lam
15	cricket (n) /'krɪkɪt/	môn crikê	34	ambitious (adj) /æm'bɪʃəs/	có nhiều tham vọng, hoài bão

16*	Philosophy (n) /fə'lɒsəfi/	môn triết học	35	independent (adj) /ɪn'dɪpendənt/	độc lập, tự chủ
17	take risks /teɪk rɪsk/	chấp nhận rủi ro, mạo hiểm	36*	character (n) /'kærəktə(r)/	nhân vật
18	publisher (n) /'pʌblɪʃə(r)/	nhà xuất bản	37	relevant to /'reləvənt/	liên quan đến cái gì đó
19	audience (n) /ə'diəns/	khán thính giả			

Từ vựng mở rộng

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	unpleasant (adj) /ʌn'pleznt/	khó chịu, khó ưa	4	commit a crime (v) /kə'mit/	thực hiện hành vi phạm tội
2	fixed (adj) /fɪkst/	cố định, được sắp đặt trước	5*	stock (n) /stɒk/	cỗ phiếu
3*	charge (n) /tʃa:dʒ/	lời buộc tội, cáo buộc	6	investigation (n) /ɪn'vesti'geɪʃn/	cuộc điều tra

*Note: n = noun (danh từ); adj = adjective (tính từ); adv = adverb (trạng từ)

v = verb (động từ)

Từ có ký hiệu * có 2 cách phát âm

Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.

B. HOMEWORK

*Note: DO NOT apply short forms (contractions) in sentences.

Use “was not/ do not/ have not...” instead of “wasn’t/ don’t/ haven’t...”

I. Choose the correct answer by circling A, B, C or D.

0. She _____ upset because he had left without saying goodbye.

A. got

B. had

C. turned

D. feel

1. She was _____ about the concert.

A. cautious

B. enthusiastic

C. spontaneous

D. nearly

2. It would be _____ to have another slice of cake.
A. likeable B. personality C. greedy D. evidence

3. She's not very _____ about the result of the exam.
A. loyal B. impatient C. sociable D. optimistic

4. For those who prefer _____ experiences, there are trips into the mountains with a local guide.
A. with B. sensible C. adventurous D. enthusiastic

5. I'd been waiting for twenty minutes and I was getting _____.
A. decisive B. patient C. impatient D. sympathetic

II. Complete the sentences with the correct word in brackets.

0. *The police have launched an investigation into the accident. (launched / summarized)*

1. She advised us to _____ the stock market. (**invest in** / **relevant to**)

2. You don't sound very _____ about the idea. (**enthusiastic** / **available**)

3. Actually, I'm very _____. Nothing means more to me than winning.
(ambitious / nerd)

4. They face charges of committing crimes against _____.
(independent / humanity)

5. These comments are not directly _____ to me. (**relevant** / **in order**)

III. Write sentences using the phrases given in brackets.

0. (**make a profit**) *I made a profit of \$20,000 just by selling old cars.*

1. (**on time**) _____

2. (**in order to**) _____

3. (**relevant to**) _____

4. (**take risks**) _____

5. (**sort of**) _____

IV. Choose the word in the box that best fits the person in pictures (B-F).

nerd

genius

successful

fashionable

giant

greedy



A



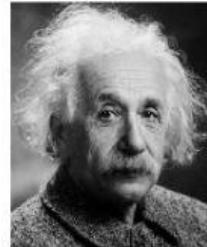
B



C



D



E



F

A - nerd	B -	C -
D -	E -	F -

V. Write the correct adjective that matches the definition given.

Definitions	Adjectives
0. behaving in a proud, unpleasant way, showing little thought for other people	arrogant
1. wanting more than you really need	
2. determined to be rich, successful or powerful	
3. based on a fixed idea or image that many people have of a thing or person	
4. feeling unhappy because you wish you had something that somebody else had	
5. doing things without any help from other people	

FCE 2008 (1) – TEST 3 – PART 3

Con làm bài nghe tại link sau: <https://youtu.be/vyapY9SnV2Y>

Paper 4 Listening

Part 3

You will hear five different people talking about hotels they have recently stayed in with their children. For questions 19–23, choose from the list (A–F) what each speaker says. Use the letters only once. There is one extra letter which you do not need to use.

A Teenagers might not enjoy staying at this particular hotel.

Speaker 1

19

B The hotel was quite expensive.

Speaker 2

20

C A playground would have improved the facilities.

Speaker 3

21

D The hotel needed to know if you wanted your children to eat early.

Speaker 4

22

E There was no swimming pool available in the hotel.

Speaker 5

23

F Children under ten were not allowed to stay at the hotel.